

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 610/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....5.....
	Ngày:.....08/14/2026.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và
miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 105/TTr-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2026, Văn bản số 3915/BTC-CLCS ngày 31 tháng 3 năm 2026 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 13/BC-HĐTD ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm toàn bộ lãnh thổ của 9 tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội; môi trường sinh thái; quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển nhanh và bền vững vùng; đảm bảo sớm thu hẹp trình độ và mức sống của người dân trong vùng so với các vùng khác trong cả nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu và các chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia.

b) Phát triển trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, yếu tố đặc thù của mỗi địa phương, của vùng, đặc biệt là vị trí địa lý, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc vùng cao; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Tập trung phát triển kinh tế rừng và dịch vụ rừng; nông nghiệp xanh, đặc sản, tuần hoàn, giá trị cao; du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên và các giá trị văn hóa đặc sắc; kinh tế cửa khẩu; công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng tái tạo; nghiên cứu phát triển các mô hình kinh tế mới kinh tế tầm thấp; phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, chú trọng cân bằng giữa các mục tiêu phát triển kinh tế với

giảm nghèo bền vững, ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển vùng phải gắn chặt với đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là động lực quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên, phát triển nông, lâm nghiệp, du lịch, công nghiệp chế biến và dịch vụ; hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện vùng miền.

c) Tổ chức không gian phát triển hợp lý, phù hợp với điều kiện phát triển của vùng, bảo đảm khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại. Hình thành các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng và vùng động lực phát triển thúc đẩy sự phát triển của cả vùng; thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng, liên kết vùng với Thủ đô Hà Nội, các vùng trong cả nước và với quốc tế thông qua các hành lang kinh tế, các cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền, đảm bảo phát huy tối đa vị thế, vai trò là cửa ngõ phía Bắc của cả nước kết nối với khu vực.

d) Phát triển kết cấu hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kết nối nội vùng, liên vùng, kết nối quốc tế, bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững của vùng. Chú trọng phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng, đô thị, cửa khẩu, hạ tầng phòng, chống thiên tai và hạ tầng xã hội đảm bảo đồng bộ, hiện đại, hài hòa giữa các tiểu vùng, địa phương trong vùng.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trong đó nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh là điều kiện tiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh gắn với xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện là trung tâm kết nối khu vực Đông Nam Á với Trung Quốc, các nước Trung Á và châu Âu; là hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế hiệu quả, khẳng định vị thế của vùng là trung tâm kết

nổi các nước Đông Nam Á với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu; đồng thời là một trung tâm sản xuất nông nghiệp, du lịch, công nghiệp quan trọng của cả nước. Các địa phương trong vùng đạt mục tiêu tăng trưởng cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về phát triển kinh tế:

+ Phân đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 9-10%/năm; tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 11,6%, công nghiệp, xây dựng chiếm 45,6% và dịch vụ chiếm 36,8%; thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,0%.

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 6.000 USD/người/năm;

+ Năng suất lao động theo giá so sánh tăng trưởng bình quân 9,3%/năm giai đoạn 2026 - 2030;

+ Tỷ trọng kinh tế số chiếm 25% - 30% tổng sản phẩm vùng (GRDP);

+ Về phát triển đô thị, nông thôn: Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030), trong đó 8-10% xã nông thôn mới hiện đại.

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% - 40%;

+ Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường trên 96% và huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 giảm khoảng 2- 3%/năm;

+ Đạt 40 giường bệnh viện/vạn dân; 13 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;

+ Phân đầu đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân;

+ Tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 55%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trên 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%;

+ Phần đầu tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%;

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc, ưu tiên kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Hoàn thành xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; xây dựng tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội;

+ Hạ tầng cấp điện, năng lượng bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về quốc phòng, an ninh:

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng phát triển kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các tiểu vùng, giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các vùng khác. Theo đó, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng về kinh tế cửa khẩu, nông - lâm nghiệp, du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng..., khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do điều chỉnh đơn vị hành chính và phát triển hạ tầng giao thông mang lại để bảo đảm kinh tế vùng tăng trưởng nhanh và bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại gắn với tăng cường liên kết vùng và chuyển đổi số. Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, thúc đẩy kết nối nội vùng và liên kết vùng; chú trọng hình thành các trục giao thông chiến lược theo hướng tây - đông và các trục kết nối vùng với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Trung Quốc và các nước ASEAN. Ưu tiên đầu tư các tuyến cao tốc, đường sắt khổ tiêu chuẩn và quốc lộ kết nối với các hành lang kinh tế, trung tâm đô thị, kinh tế lớn và các đầu mối giao thông quốc gia như sân bay, cảng biển. Đồng thời, xây dựng và nâng cấp hệ thống hạ tầng logistics, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng du lịch, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, đô thị, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, bảo đảm hình thành bộ khung hạ tầng đồng bộ, thông minh. Tạo đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông và liên kết vùng gắn với triển khai chuyển đổi số toàn diện, phát triển các nền tảng số dùng chung, thúc đẩy kinh tế số, nghiên cứu phát triển kinh tế tầm thấp, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và khai thác không gian phát triển; thí điểm và mở rộng xây dựng cửa khẩu thông minh tại các cửa khẩu quốc tế, tạo thuận lợi cho giao thương và hội nhập.

- Phát triển các ngành kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với lợi thế và đặc thù của vùng. Trong đó, (1) Phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, hữu cơ, đặc sản, tuần hoàn, giá trị, hiệu quả cao, gắn với đặc trưng của vùng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của thị trường, tích hợp giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng, các dịch vụ từ rừng, tham gia thị trường tín chỉ carbon nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về rừng của vùng; (2) Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng thương hiệu mạnh một số sản phẩm du lịch đặc trưng, riêng có của vùng. Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, chất lượng các tour, tuyến du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa truyền thống các dân tộc, giá trị các di tích lịch sử cách mạng, giữ gìn cảnh quan, môi trường sinh thái, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với các địa phương trong vùng, với Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch; (3) Thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế biên mậu, đẩy mạnh giao thương giữa vùng và cả nước với các thị trường lớn khu vực ASEAN và Trung Quốc thông qua các hành lang kinh tế, các cửa khẩu quan trọng trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, nhằm phát huy tối đa vị thế, vai trò là cửa ngõ phía Bắc của cả nước kết nối với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu; (4) Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh và khai thác, chế biến sâu khoáng sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, gắn với lợi thế về vị trí và các vùng nguyên liệu. Hình thành các cụm liên kết ngành, các nhóm sản phẩm chuyên môn hóa theo chuỗi giá trị, tạo thành các tổ hợp công nghiệp theo lợi thế của từng tỉnh trong vùng và cả vùng.

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trong các

lĩnh vực trọng điểm như công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, dịch vụ du lịch, nông, lâm nghiệp, khoa học công nghệ ... Đồng thời, có các điều kiện, cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề làm việc tại các địa phương trong vùng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng với nhu cầu của từng tiểu vùng, từng khu vực trên cơ sở tầm nhìn phát triển dài hạn, bắt kịp xu thế phát triển chung; chú trọng thu hút và sử dụng hiệu quả nhân lực có trình độ cao.

- Quản lý hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển các công trình, dự án phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng; xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê ngăn lũ, hồ chứa nước chống hạn; triển khai các dự án quan trắc, cảnh báo thiên tai, bản đồ cảnh báo sạt lở đất... trên địa bàn vùng. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, khai thác tài nguyên, quản lý rừng, quản lý nguồn nước, phục hồi làm giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng, xây dựng thể chế liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả quản trị và điều phối, liên kết phát triển vùng, tập trung vào một số lĩnh vực như quy hoạch, phát triển hạ tầng, xúc tiến đầu tư, xử lý các vấn đề môi trường nội vùng và liên vùng, phát triển các cụm liên kết ngành. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới, đặc thù nhằm thúc đẩy sự phát triển của vùng, đặc biệt là đối với các khu kinh tế cửa khẩu như Đồng Đăng, Lào Cai, các khu vực động lực phát triển và các địa bàn, khu vực giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, bảo vệ rừng nhưng còn khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG

1. Công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng hiện đại, bền vững, ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi xanh, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên phát triển các ngành luyện kim, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp tại các trung tâm có lợi thế. Xây dựng Thái Nguyên, Lào Cai thành trung tâm luyện kim và chế biến sâu khoáng sản; Thái Nguyên, Phú Thọ thành trung tâm cơ khí chế tạo, thiết bị điện, điện tử, sản xuất chip, bán dẫn; từng bước hình thành chuỗi cung ứng ngành bán dẫn, linh kiện điện tử tại các khu vực có điều kiện về hạ tầng, thị trường và đào tạo nhân lực kỹ thuật cao; khuyến khích đầu tư sản xuất thiết bị tiết kiệm năng lượng, thiết bị điện tử thông minh, thiết bị tự động hóa gắn với chuyển đổi số.

- Phát triển có chọn lọc công nghiệp hóa chất, ưu tiên các phân ngành hóa chất cơ bản, hóa dược, phân bón và chế phẩm sinh học phục vụ công nghiệp chế biến, nông nghiệp và môi trường; bố trí tại các khu vực có điều kiện hạ tầng và kiểm soát môi trường phù hợp như Phú Thọ, Lào Cai, Thái Nguyên.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu tập trung và sản phẩm chủ lực của vùng; hình thành các cụm chế biến chè, cà phê, mắc ca, gỗ, giấy, rau quả và dược liệu tại các địa phương có lợi thế; tăng cường chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng xuất khẩu.

- Phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường; tập trung đối với các khoáng sản chủ lực như apatit, sắt, đồng, niken, vonfram, thiếc, chì, kẽm, cao lanh; thúc đẩy khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả đất hiếm tại Lai Châu, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô.

- Ưu tiên công nghiệp năng lượng theo hướng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và phân tán; nâng cao hiệu quả khai thác thủy điện gắn với bảo vệ rừng đầu nguồn và an ninh nguồn nước; nghiên cứu bố trí điện gió, điện mặt trời, sinh khối tại các địa phương có tiềm năng.

2. Dịch vụ

- Tổ chức các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, nhất là tại vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ và các trung tâm động lực. Hoàn thiện mạng lưới hạ tầng thương mại, hệ thống phân phối, thúc đẩy thương mại điện tử và chợ số, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nông sản, đặc sản vùng, sản phẩm OCOP; hình thành và nâng cao hiệu quả mạng lưới vận tải, logistics gắn với các hành lang kinh tế, trung tâm công nghiệp và cửa khẩu; mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ xuất, nhập khẩu.

- Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu với thị trường Trung Quốc và Lào. Tổ chức khu vực cửa khẩu thành trung tâm thương mại - dịch vụ - logistics - du lịch, gắn kết với các địa phương trong vùng để hình thành tuyến dịch vụ thương mại - logistics - du lịch động lực; tăng cường năng lực kho bãi, trung chuyển, dịch vụ logistics cửa khẩu và kết nối với hệ thống giao thông liên vùng; từng bước hình thành các trung tâm giao thương quan trọng của Việt Nam với Trung Quốc và khu vực ASEAN.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, gắn với giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới. Nâng cao chất lượng điểm đến, tuyến và dịch vụ; hình thành thương hiệu du lịch vùng với sản phẩm hấp dẫn, đặc sắc; ưu tiên các sản phẩm chủ đạo gồm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh,

về nguồn, du lịch cảnh quan, sinh thái, khám phá thiên nhiên, thể thao mạo hiểm, du lịch cộng đồng gắn với bản sắc các dân tộc. Tăng cường liên kết với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, và liên kết quốc tế với Trung Quốc, Lào; đồng thời đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch giữa các tỉnh trong vùng.

3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, tuần hoàn, phát thải thấp, hiệu quả cao, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo ra sản phẩm có thương hiệu đặc thù, sản phẩm OCOP chất lượng cao. Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung với quy mô phù hợp, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường trong nước, xuất khẩu.

- Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, nhất là các vùng lúa có năng suất, hiệu quả cao và lúa đặc sản tập trung tại Điện Biên, Phú Thọ, Thái Nguyên. Phát triển các cây công nghiệp và cây chủ lực gắn với chế biến và tiêu thụ, gồm: chè tại Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai; cà phê tại Sơn La, Điện Biên; mắc ca tại Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. Đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm chế biến chè của vùng; Lai Châu trở thành trung tâm chế biến mắc ca. Phát triển cây ăn quả, cây đặc sản tại Sơn La, Tuyên Quang, Phú Thọ; quế, hồi và dược liệu tại Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng; rau màu, hoa ôn đới chất lượng cao tại các địa bàn có điều kiện khí hậu đặc thù như Lào Cai, Sơn La, Lai Châu. Xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản khu vực phía Tây của vùng.

- Phát triển kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng gắn với nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng, giữ an ninh sinh thái, an ninh nguồn nước và năng lượng. Hình thành vùng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ, giấy tại Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai; xây dựng Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai trở thành các trung tâm chế biến gỗ, giấy của vùng. Đẩy mạnh các dịch vụ từ rừng như du lịch sinh thái, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng, tham gia thị trường tín chỉ carbon; phát triển cây dược liệu dưới tán rừng chủ yếu tại Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên.

- Tổ chức chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các địa bàn có lợi thế và quy mô lớn như Sơn La, Phú Thọ, Thái Nguyên theo hướng tập trung, an toàn dịch bệnh, gắn với chế biến. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại các địa phương có diện tích mặt nước lớn như Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Phú Thọ; mở rộng nuôi thủy sản tại lòng hồ thủy lợi, thủy điện, gắn với bảo vệ môi trường nước.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu, chọn tạo giống và chuyển giao công nghệ tại các địa bàn có quy mô sản xuất lớn và vị trí thuận lợi; phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên tại Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang, gắn với vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến.

- Ưu tiên thu hút đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao; nông nghiệp xanh; đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ số, công nghệ Internet vạn vật (IoT), tự động hóa trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ; tăng cường quản lý, giám sát nguồn gốc và chuỗi cung ứng nông sản.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng phía Tây bao gồm 03 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu: Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp du lịch; phát triển các loại hình du lịch đặc trưng như du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao; phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp năng lượng sạch, bền vững; khai thác và chế biến sâu khoáng sản tại Lai Châu; xây dựng Sơn La là cực tăng trưởng của tiểu vùng.

b) Tiểu vùng Tây Bắc bao gồm 03 tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang: Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, khai thác và chế biến sâu khoáng sản tại Lào Cai; phát triển du lịch trở thành ngành mũi nhọn của tiểu vùng và của vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững; xây dựng Phú Thọ trở thành trung tâm công nghiệp điện tử của tiểu vùng và toàn vùng; Phú Thọ và Lào Cai là các cực tăng trưởng của tiểu vùng.

c) Tiểu vùng Đông Bắc bao gồm 03 tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng: Tập trung phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo trình độ cao, điện tử, thiết bị điện, bán dẫn, điện gió; phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu giao thương và vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển du lịch về nguồn; đẩy mạnh kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững; xây dựng Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, giáo dục, y tế của tiểu vùng và toàn vùng; Thái Nguyên và Lạng Sơn là các cực tăng trưởng của tiểu vùng.

2. Phát triển các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với khu vực Tây Nam Trung Quốc, gắn với Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Sự phát triển của hành lang kinh tế này góp phần hình thành Trục động lực kinh tế dọc sông Hồng kết nối cửa khẩu quốc tế, các trung tâm đô thị, du lịch, vùng sản xuất từ Lào Cai đến Phú Thọ, liên kết với các tỉnh, thành phố hạ nguồn như Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình.

- Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội (Hành lang kinh tế Bắc - Nam), kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ và vùng đồng bằng sông Hồng; gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam quốc gia, từng bước hình thành trung tâm thương mại, trung chuyển liên vùng và quốc tế, phát huy vai trò cửa ngõ giao thương với khu vực Đông Nam Trung Quốc.

- Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội, gắn với tiểu vùng phía Tây, kết nối khu vực phía Tây của vùng với Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng; mở hướng liên kết với Lào và các nước ASEAN, thúc đẩy phát triển du lịch, thương mại, sản xuất nông sản xuất khẩu và phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn của tiểu vùng.

- Hành lang kinh tế Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội, kết nối tiểu vùng Tây Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ và vùng đồng bằng sông Hồng; tăng cường liên kết các trung tâm công nghiệp, du lịch, dịch vụ của vùng, tạo động lực phát triển cho vùng kinh tế động lực Phú Thọ - Thái Nguyên và các địa bàn miền núi, trung du.

- Hành lang kinh tế Cao Bằng - Thái Nguyên - Hà Nội, kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cửa khẩu quốc tế với cảng cửa ngõ và vùng đồng bằng sông Hồng; kết nối giao thương với các thành phố Bách Sắc, Quý Châu, Trùng Khánh và khu vực Đông Nam Trung Quốc, thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu, công nghiệp và dịch vụ logistics.

- Hành lang kinh tế Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh, kết nối các khu kinh tế cửa khẩu quan trọng của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh; có vai trò thúc đẩy phát triển khu vực biên giới phía Bắc, tăng cường liên kết các khu kinh tế cửa khẩu, kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ và vùng đồng bằng sông Hồng, đồng thời kết nối với thành phố Trùng Khánh và khu vực Đông Nam Trung Quốc.

- Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Lào Cai - Tuyên Quang - Thái Nguyên - Lạng Sơn, kết nối từ cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên theo hướng Tây - Đông của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; đóng vai trò tăng cường liên kết nội vùng, kết nối các tiểu vùng và các khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Định hướng phát triển các vành đai

a) Vành đai biên giới, theo các tuyến Quốc lộ 4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H, kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào; thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội, đồng thời kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

b) Vành đai hỗ trợ trung chuyển hàng hóa (theo hành lang đường bộ bao gồm tuyến cao tốc đề xuất Sơn La - Yên Bái, quốc lộ 37), liên kết các trung tâm sản xuất, chế biến của vùng với thị trường tiêu thụ, các sân bay, cảng biển lớn; góp phần hình thành vùng sản xuất tập trung, kết hợp phát triển dịch vụ

logistics, du lịch, tăng cường kết nối giữa các tỉnh, các tiểu vùng, phục vụ mục tiêu sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến và dịch vụ.

c) Vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ, theo hành lang đường bộ gồm tuyến cao tốc CT.02, Vành đai 5 (Vùng Thủ đô Hà Nội) và hành lang đường sắt đi qua tỉnh Thái Nguyên; là động lực tăng trưởng chủ yếu của vùng, liên kết các trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc với Thủ đô Hà Nội.

4. Các khu vực động lực phát triển

- Khu vực động lực phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Phú Thọ, là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng, với công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng. Tập trung phát triển công nghiệp điện tử, bán dẫn, cơ khí chế tạo trình độ cao, thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ số, có sức lan tỏa và dẫn dắt phát triển công nghiệp toàn vùng.

- Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng, hiện đại, tập trung vào các ngành thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, công nghệ thông tin và truyền thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với vai trò đô thị trung tâm vùng. Đồng thời, phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, hữu cơ, tạo nền tảng phát triển bền vững và cân đối giữa các khu vực trong vùng.

5. Các khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển gồm các khu vực có địa hình đặc biệt, quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được xác định trong quy hoạch tỉnh; vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực bảo vệ, các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt; hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư và vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị vùng Trung du và miền núi phía Bắc phù hợp với không gian phát triển mới của vùng và gắn với phát triển hạ tầng giao thông, mở rộng các khu công nghiệp; phát triển đô thị theo hướng xanh - bền vững - thích ứng - bản sắc, gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên, di sản văn hóa các dân tộc;

kiểm soát quá trình đô thị hóa tự phát, hạn chế mở rộng vào đất nông - lâm nghiệp và khu vực nhạy cảm sinh thái; phát triển đô thị với hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, tiết kiệm năng lượng và thích ứng biến đổi khí hậu; gia tăng mức độ đô thị nén tại các khu vực có địa hình phù hợp.

- Tổ chức không gian đô thị gắn với đặc điểm địa lý, địa hình và văn hóa vùng, ưu tiên cấu trúc đô thị vừa và nhỏ, phân tán hợp lý, hình thành mạng lưới đô thị đa tầng, đa trung tâm theo tiểu vùng, phát huy chức năng riêng của từng đô thị (hành chính - dịch vụ, du lịch - văn hóa, công nghiệp - logistics...).

- Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn và tổ chức lãnh thổ hợp lý; hình thành chuỗi liên kết chức năng đô thị - nông thôn để lan tỏa cơ hội phát triển, nâng cao chất lượng sống khu vực nông thôn; củng cố các cụm dân cư nông thôn ổn định gắn với trung tâm xã, vùng sản xuất hàng hóa nông - lâm nghiệp và dịch vụ nông thôn.

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm cấp vùng để thúc đẩy tăng trưởng, tăng cường kết nối theo các hành lang kinh tế và trục đô thị hóa.

- Ưu tiên phát triển các đô thị cửa khẩu, đô thị biên giới tại khu kinh tế cửa khẩu và dọc tuyến biên giới để thu hút dân cư, phát triển kinh tế gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh; hình thành các trung tâm logistics cửa khẩu và đô thị dịch vụ biên mậu tại Lạng Sơn, Lào Cai, Điện Biên, Cao Bằng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, quản lý đô thị thông minh: phát triển hạ tầng số, nền tảng dữ liệu phục vụ quản lý quy hoạch, hạ tầng, dân cư, giao thông và môi trường; nâng cao năng lực quản trị đô thị và quy hoạch cấp địa phương, bảo đảm kiểm soát phát triển bền vững.

- Hệ thống đô thị của vùng phát triển theo định hướng hình thành mạng lưới đô thị đa trung tâm, trong đó các đô thị trung tâm cấp vùng gồm các đô thị: Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Lào Cai, Điện Biên Phủ; các đô thị cấp tỉnh và đô thị thuộc tỉnh được nâng cấp, phát triển phù hợp với tiêu chí phân loại đô thị và quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

2. Phương hướng phát triển nông thôn

- Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông thôn theo hướng xanh, an toàn, bền vững, giàu bản sắc; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, từng bước hiện đại, ưu tiên giao thông liên xã, đường vào trung tâm xã, thủy lợi, nước sạch, điện, viễn thông; bảo vệ môi trường, cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm rủi ro thiên tai.

- Tổ chức, sắp xếp điểm dân cư theo đặc trưng địa hình trung du, ven đô, thung lũng, lòng chảo, cao nguyên và khu vực núi cao, biên giới; phát

triển nhà ở nông thôn bảo đảm quy chuẩn, an toàn, kiên cố, có khả năng chống chịu thiên tai, đồng thời tôn trọng và phát huy kiến trúc truyền thống, sử dụng vật liệu địa phương.

- Bố trí, sắp xếp và ổn định dân cư tại các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai, sạt lở, lũ quét; hình thành các cụm dân cư an toàn, bảo đảm tiếp cận hạ tầng thiết yếu và quốc phòng - an ninh. Phát triển kinh tế nông thôn và sinh kế bền vững theo hướng nông, lâm kết hợp, kinh tế dưới tán rừng, dược liệu, đặc sản bản địa, chăn nuôi đại gia súc; gắn với chuỗi giá trị chế biến, thương mại, logistics, phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, sản phẩm OCOP, góp phần giảm nghèo bền vững và thu hẹp chênh lệch vùng miền.

3. Phương hướng phát triển các khu chức năng, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Khu kinh tế

- Tập trung phát triển hệ thống 05 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn gồm: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang; khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Trong đó, ưu tiên tập trung đầu tư, hoàn thiện và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.

- Phát triển 3 cửa khẩu áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới gồm: Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, tỉnh Sơn La; cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; cửa khẩu quốc tế Tây Trang, tỉnh Điện Biên.

- Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, tỉnh Lai Châu.

b) Khu công nghiệp

- Phát triển các khu công nghiệp theo hướng tập trung, chuyên ngành, hiện đại, không dàn trải; ưu tiên bố trí tại các vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ, các cực tăng trưởng công nghiệp, các khu kinh tế cửa khẩu và dọc theo các hành lang kinh tế, trục giao thông chiến lược của vùng.

- Tăng cường liên kết các khu công nghiệp với hệ thống đô thị, dịch vụ, logistics, các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và vùng nguyên liệu; hình thành các cụm liên kết ngành và mạng lưới sản xuất quy mô vùng.

- Đẩy nhanh đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp đa chức năng, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, gắn với phát triển đô thị và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

- Khuyến khích phát triển các khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp thông minh; áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, mô hình kinh tế tuần hoàn; bảo đảm đến năm 2030 các khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Rà soát, đánh giá các khu công nghiệp đã được thành lập nhưng chậm triển khai hoặc chưa được đầu tư xây dựng để có phương án điều chỉnh, chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

- Nghiên cứu, ban hành và áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp theo mô hình hiện đại, đạt chuẩn quốc tế; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành.

c) Khu thương mại tự do

Nghiên cứu, hình thành các khu thương mại tự do gắn với các khu kinh tế, cửa khẩu quốc tế, trung tâm logistics và hành lang kinh tế tại các địa phương có tiềm năng.

d) Khu công nghệ cao

- Phát triển các khu công nghệ cao gắn với các cực tăng trưởng của vùng, trọng tâm tại Thái Nguyên và Phú Thọ; hình thành các trung tâm nghiên cứu - phát triển, ươm tạo đổi mới sáng tạo và cụm liên kết ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ số, vật liệu mới.

- Khuyến khích phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô vùng, gắn với các sản phẩm chủ lực, đặc thù của từng địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất thông minh, logistics và kiểm định chất lượng, gắn với phát triển du lịch, dịch vụ, xuất khẩu và chuỗi giá trị nông sản.

- Tăng cường liên kết với các khu công nghệ cao quốc gia và vùng lân cận, nhất là Khu công nghệ cao Hòa Lạc và vùng đồng bằng sông Hồng, nhằm thu hút doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của vùng.

đ) Khu du lịch

- Ưu tiên đầu tư đồng bộ, nâng cao chất lượng các khu du lịch quốc gia đã được công nhận, coi đây là hạt nhân, trung tâm động lực phát triển du lịch của vùng; tiếp tục hoàn thiện hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ du lịch nhằm nâng cao sức hấp dẫn, khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư, tạo sức lan tỏa trong phát triển du lịch vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Đối với các địa điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia, tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ du lịch để đáp ứng tiêu chí công nhận; rà soát, đánh giá tính khả thi để điều chỉnh, loại bỏ các địa điểm không phù hợp và bổ sung các địa điểm đủ điều kiện vào danh mục phát triển.

- Định hướng phát triển một số địa điểm du lịch trọng điểm, có tiềm năng trở thành khu du lịch quốc gia, gồm: Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn; Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng; Ô Quy Hồ; Cao nguyên Sơn Hồ; Mẫu Sơn; Điện Biên Phủ - Pá Khoang; Hồ Sơn La; Na Hang - Lâm Bình; Tân Trào; Ba Bể; Núi Cốc; Mù Cang Chải; Thác Bà; Hồ Hòa Bình; Vườn quốc gia Xuân Sơn; Hồ Đại Lải; định hướng phát triển theo các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, lịch sử, du lịch cộng đồng và thể thao - giải trí, gắn với bảo tồn tài nguyên, bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển bền vững.

e) Khu thể thao

- Phát triển các khu thể dục, thể thao cấp vùng và cấp tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng; ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp một số khu liên hợp thể thao và trung tâm huấn luyện thể thao trọng điểm tại các địa phương có vị trí trung tâm như Phú Thọ, Thái Nguyên, Lào Cai, Sơn La, đáp ứng yêu cầu đào tạo, huấn luyện và tổ chức các giải thi đấu thể thao quy mô vùng và quốc gia.

- Từng bước hình thành các công trình thể thao đạt tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, có khả năng đăng cai các sự kiện thể thao lớn, nhất là đối với các môn thể thao thế mạnh của vùng; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, gắn kết với hệ thống thể thao quốc gia, tạo động lực phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao trong toàn vùng.

g) Phương hướng xây dựng các khu nghiên cứu, đào tạo

- Hình thành mạng lưới các trung tâm nghiên cứu - đào tạo cấp vùng tại các đô thị hạt nhân, trong đó Thái Nguyên là trung tâm đào tạo - nghiên cứu tổng hợp, công nghệ cao của vùng; Phú Thọ là trung tâm nghiên cứu công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao và môi trường; Lào Cai phát triển nghiên cứu kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics và du lịch bền vững; các trung tâm này giữ vai trò lan tỏa tri thức và công nghệ cho toàn vùng.

- Phát triển các khu nghiên cứu - đào tạo chuyên ngành và hệ thống giáo dục nghề nghiệp gắn với lợi thế từng địa phương, các khu công nghiệp và ngành kinh tế chủ lực; tăng cường liên kết nghiên cứu, đào tạo nội vùng và liên vùng, kết nối với các trung tâm lớn của cả nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực đổi mới sáng tạo của vùng.

h) Các vùng sản xuất tập trung

- Phát triển các vùng sản xuất công nghiệp tập trung theo hướng liên kết chuỗi, chuyên môn hóa, ứng dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường; ưu tiên các ngành công nghiệp công nghệ cao, chế biến nông lâm sản, năng lượng, vật liệu, gắn với hệ thống logistics, đô thị dịch vụ và các hành lang kinh tế; hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm theo tiểu vùng, phát huy lợi thế kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô liên tỉnh theo hướng công nghệ cao, sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung vào các nhóm sản phẩm chủ lực của vùng như cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, lâm sản, chăn nuôi hàng hóa và nuôi trồng thủy sản nước ngọt; bảo đảm có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định, gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các vùng liên kết sản xuất chuyên canh lớn, gắn với trung tâm chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ tại Sơn La, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lào Cai; phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương có điều kiện phù hợp; xây dựng thương hiệu nông sản vùng, thúc đẩy xuất khẩu và tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Mạng lưới giao thông

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế, tuân thủ các quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực giao thông vận tải; gắn phát triển giao thông với bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế cửa khẩu, logistics và giảm chi phí vận tải.

- Ưu tiên hoàn thành và đầu tư xây dựng các tuyến đường cao tốc, tiền cao tốc và quốc lộ trọng yếu, các tuyến kết nối với đường cao tốc, đường vành đai biên giới và các trục liên kết Đông - Tây; hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn dọc các hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội, góp phần thúc đẩy liên kết, phát triển vùng, tiểu vùng.

- Nâng cấp, khai thác hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có; ưu tiên đầu tư các tuyến đường sắt kết nối vùng với các trung tâm kinh tế lớn và cửa khẩu quốc tế, gắn với hệ thống cảng cạn, logistics; từng bước mở rộng kết nối đường sắt liên vùng, liên quốc gia, tạo điều kiện tham gia mạng lưới vận tải đường sắt khu vực.

- Phát triển vận tải thủy trên các trục sông Hồng, sông Đà, sông Lô - Gâm và các lòng hồ thủy điện lớn; đầu tư nâng cấp luồng tuyến, cảng thủy nội địa và cụm cảng hàng hóa, cảng khách, tăng cường kết nối với đường bộ, đường sắt và các trung tâm logistics.

- Đầu tư, phát triển các cảng hàng không trong vùng theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách, hàng hóa, du lịch và quốc phòng - an ninh; từng bước nâng cấp một số cảng hàng không trọng điểm khi đủ điều kiện.

- Phát triển hệ thống cảng cạn (ICD) trên các hành lang vận tải chủ đạo, gắn với khu công nghiệp, cửa khẩu và trung tâm logistics; tăng cường năng lực trung chuyển hàng hóa, hỗ trợ xuất nhập khẩu và kết nối hiệu quả với hệ thống cảng biển vùng đồng bằng sông Hồng.

2. Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng

- Phát triển mạng lưới cấp điện và hạ tầng năng lượng của vùng phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch ngành liên quan, bảo đảm cung cấp điện an toàn, tin cậy cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đời sống nhân dân.

- Khai thác hợp lý tiềm năng thủy điện, chủ yếu thông qua các dự án mở rộng, nâng công suất và thủy điện tích năng, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, rừng và an ninh nguồn nước; ưu tiên phát triển các dự án thủy điện tích năng theo quy hoạch.

- Đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo theo Quy hoạch điện lực quốc gia, trong đó chú trọng điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối tại các khu vực có tiềm năng; phát triển các dự án điện mặt trời tập trung gắn với hệ thống lưu trữ năng lượng, khuyến khích điện mặt trời tự sản, tự tiêu, góp phần nâng cao khả năng hấp thụ công suất và vận hành ổn định hệ thống điện.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải tạo lưới điện truyền tải và phân phối, nhất là hệ thống 500 kV và 220 kV, bảo đảm giải tỏa công suất các nguồn điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện; từng bước hoàn thiện lưới điện trung, hạ áp, mở rộng cấp điện đến khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt theo quy hoạch được duyệt; nâng cấp, mở rộng các kho xăng dầu hiện có, đầu tư xây dựng mới các kho dầu mới và kho tuyến sau tại các vị trí phù hợp; phát triển đồng bộ hệ thống vận tải xăng dầu (đường ống, đường thủy, đường sắt, đường bộ), bảo đảm cung ứng ổn định, an toàn và hiệu quả cho vùng.

3. Hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước

a) Hạ tầng thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại, đa mục tiêu, chủ động cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và phát triển kinh tế; bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, hệ thống kênh mương, nhất là các công trình đã xuống cấp; tăng cường

các giải pháp trữ nước, dẫn nước bằng đường ống nhằm giảm thất thoát, nâng cao hiệu quả tưới và mở rộng diện tích tưới tại các vùng có điều kiện.

- Đầu tư các công trình tạo nguồn, chuyển nước liên vùng, liên tỉnh, nâng cao khả năng điều tiết, bổ sung nguồn nước cho các lưu vực và hệ thống thủy lợi lớn; phát huy vai trò các hệ thống Núi Cốc, Thác Huống, Liễn Sơn - Bạch Hạc và các hồ chứa thượng nguồn nhằm bảo đảm cấp nước mùa kiệt và cắt giảm lũ.

- Bảo vệ, duy trì và cải tạo các trục tiêu, kênh tiêu, trạm bơm tiêu để nâng cao khả năng tiêu tự chảy và tiêu bằng động lực; đầu tư, nâng cấp hệ thống đê sông, kè bảo vệ bờ sông, tăng cường năng lực phòng, chống úng ngập cho đô thị, khu dân cư và vùng sản xuất.

b) Hệ thống cấp nước

- Phát triển hệ thống cấp nước theo phân vùng lưu vực sông, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên nước; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất, chuyển vai trò nước ngầm sang nguồn dự trữ nhằm tăng mức độ an toàn cấp nước.

- Đối với khu vực đô thị: Nâng công suất các nhà máy nước hiện có, đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tại khu vực khó khăn về nguồn nước, bảo đảm cấp nước ổn định, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Đối với khu vực nông thôn: Phát triển các hệ thống cấp nước tập trung quy mô phù hợp; kết hợp sử dụng nước mặt, nước ngầm mạch nông và trữ nước mưa; bảo đảm cấp nước an toàn, hiệu quả cho dân cư phân tán và vùng sâu, vùng xa.

c) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

- Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải đồng bộ, đáp ứng yêu cầu tiêu thoát lũ, chống úng ngập cho các đô thị, khu dân cư và khu sản xuất; đầu tư, nâng cấp các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại đô thị, khu dân cư nông thôn và các khu, cụm công nghiệp, bảo đảm đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Đối với đô thị mới, xây dựng hệ thống thoát nước theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; đối với đô thị hiện hữu, cải tạo hệ thống thoát nước chung, kết hợp các giải pháp thu gom, tách dòng và hồ điều hòa; tăng cường nạo vét, khơi thông kênh mương, sông suối hiện có.

Khuyến khích áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh, bền vững, gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng xử lý chất thải

- Phát triển các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp vùng và liên tỉnh theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, ưu tiên tái chế, xử lý kết hợp thu

hồi năng lượng, giảm phát thải và hạn chế tối đa chôn lấp trực tiếp; quy mô, công suất phù hợp theo từng dự án đầu tư; có khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và bùn thải theo quy định.

- Tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung bảo đảm phù hợp quy hoạch bảo vệ môi trường, yêu cầu về khoảng cách an toàn và điều kiện tự nhiên; ưu tiên sử dụng các khu xử lý hiện hữu, thuận lợi cho thu gom, vận chuyển và kết nối vùng phát sinh chất thải lớn; chuyển tiếp, phát triển khu xử lý chất thải Sông Công (tỉnh Thái Nguyên) là khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng; xem xét bổ sung các khu xử lý khác khi đáp ứng tiêu chí theo quy định.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Mở rộng mạng lưới bưu chính; hình thành các trung tâm bưu chính vùng tại Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên theo hướng bưu chính xanh - logistics số, tăng cường tự động hóa, ứng dụng công nghệ số trong khai thác, chia chọn, vận chuyển; hiện đại hóa mạng bưu chính và bưu chính công vụ, tăng cường năng lực dự phòng và phục hồi khi thiên tai, sự cố, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bí mật nhà nước; bảo đảm 100% cấp xã có điểm phục vụ bưu chính đa dịch vụ, có khả năng hỗ trợ dịch vụ công trực tuyến và thương mại điện tử.

- Đầu tư, phát triển hạ tầng băng rộng cố định và di động tốc độ cao, ưu tiên phủ sóng 5G tại các đô thị động lực, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cửa khẩu quốc tế và các hành lang kinh tế; mở rộng hạ tầng viễn thông đến khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm an toàn thông tin. Đẩy nhanh chuyển đổi IPv6 theo lộ trình quốc gia; chuẩn bị điều kiện kỹ thuật cho thử nghiệm triển khai 6G.

- Kết nối, khai thác hiệu quả các nền tảng số quy mô quốc gia; hình thành trung tâm dữ liệu vùng đạt chuẩn quốc tế và hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung, ưu tiên đặt tại Thái Nguyên, Phú Thọ; phát triển hạ tầng truyền dẫn dung lượng lớn, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, phục vụ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) và các nền tảng số dùng chung phục vụ đô thị thông minh, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, logistics số và quản lý tài nguyên, môi trường; khuyến khích phát triển các tiện ích số thiết yếu (định danh, xác thực điện tử, thanh toán số, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu). Thúc đẩy hình thành trung tâm điều hành thông minh (IOC) tại các đô thị, khu vực động lực, mở rộng IoT cho nông nghiệp, môi trường và cảnh báo sớm thiên tai.

- Phát triển công nghiệp công nghệ số; hình thành các trung tâm/cụm công nghiệp công nghệ số tại Thái Nguyên, Phú Thọ và khuyến khích phát triển khu công nghệ số tập trung, công viên phần mềm tại các địa phương có điều kiện;

gắn với đào tạo nguồn nhân lực số (AI, dữ liệu lớn, an toàn thông tin, phần mềm); tập trung chuyên sâu vào hoạt động sản xuất phần cứng, thiết bị điện tử, linh kiện; công nghiệp bán dẫn và công nghiệp phụ trợ hỗ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ số; phát triển các nền tảng, hạ tầng logistics thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới và các dịch vụ công nghệ số; tăng cường liên kết doanh nghiệp, viện, trường, hỗ trợ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo số.

- Tổ chức hệ thống thông tin cơ sở, báo chí, xuất bản theo hướng hội tụ, đa nền tảng; tăng cường năng lực truyền thông số, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và khu vực biên giới; phục vụ hiệu quả nhiệm vụ thông tin đối ngoại, góp phần giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng. Đồng thời tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng và năng lực giám sát, ứng cứu sự cố trên phạm vi toàn vùng.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Lạng Sơn là các địa phương trọng điểm, được ưu tiên đầu tư để hỗ trợ các địa phương trong vùng và khu vực giáp ranh. Xây dựng, hoàn thiện mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ưu tiên bố trí tại các đô thị, khu công nghiệp, khu vực trọng điểm về cháy nổ, bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có tối thiểu một đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông, cấp nước và thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy; ưu tiên nâng cấp, mở mới các tuyến giao thông bảo đảm khả năng tiếp cận cho phương tiện chữa cháy, cứu nạn tại khu vực đồi núi, dân cư phân tán; hoàn thiện hệ thống cấp nước chữa cháy tại đô thị, khu công nghiệp, khai thác hiệu quả nguồn nước tự nhiên và xây dựng bể nước dự phòng tại khu dân cư khó tiếp cận; đầu tư hệ thống thông tin chỉ huy, điều hành phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đồng bộ, kết nối thông suốt từ trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu ứng phó kịp thời trong mọi tình huống.

7. Kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng

a) Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng đồng bộ, hiệu quả, linh hoạt, bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, chất lượng cho mọi người dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch mạng lưới trường mầm non, phổ thông gắn với phân bố dân cư và hệ thống giao thông, phù hợp với

điều kiện địa hình; ưu tiên mô hình trường liên cấp, trường bán trú, nội trú dân tộc; đầu tư kiên cố hóa, chuẩn hóa cơ sở vật chất theo hướng trường học xanh - thông minh - an toàn. Hoàn thiện mạng lưới giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng theo mô hình đa chức năng, liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và chuyển đổi số trong giáo dục.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học theo mô hình mở, tinh gọn, liên thông, gắn với các đô thị động lực và hành lang kinh tế của vùng. Xác định Đại học Thái Nguyên, Đại học Hùng Vương là đại học vùng, hạt nhân đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp, công nghệ thông tin và kỹ thuật; phát triển Đại học Tây Bắc thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng; củng cố và mở rộng các trường đại học, trung tâm, phân hiệu đại học tại Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang và các tiểu vùng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển bền vững vùng.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, chất lượng, gắn với thị trường lao động, tập trung hình thành các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao cấp vùng tại Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La và Lạng Sơn. Đẩy mạnh sắp xếp, giảm đầu mỗi cơ sở công lập, tăng tỷ trọng cơ sở tư thục; phát triển đào tạo nghề gắn với khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao; ưu tiên các ngành tự động hóa, công nghệ số, logistics, du lịch và dịch vụ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số của vùng.

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên kết vùng, bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, từ y tế dự phòng đến khám chữa bệnh chuyên sâu, góp phần thu hẹp chênh lệch về y tế giữa các địa phương, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hình thành mạng lưới bệnh viện cấp chuyên sâu trên địa bàn vùng, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên đảm nhận vai trò hạt nhân y tế kỹ thuật cao của vùng; đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu tại Sơn La, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai. Phát triển các trung tâm và bệnh viện chuyên khoa sâu (ung bướu, sản - nhi, tim mạch, lão khoa, y dược cổ truyền), Trung tâm Huyết học - Truyền máu khu vực Trung du và miền núi phía Bắc; hoàn thiện hệ thống cấp cứu ngoại viện và trung tâm điều phối cấp cứu vùng, đáp ứng yêu cầu cấp cứu tại địa hình núi cao, hiểm trở.

- Đầu tư phát triển khoa Lão, Trung tâm lão khoa thuộc các bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu trong vùng, bảo đảm thực hiện và phát triển các dịch vụ kỹ thuật chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Huy động nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng các trung tâm dưỡng lão, cơ sở chăm sóc dài hạn, kết hợp y tế - phục

hồi chức năng - chăm sóc xã hội, đáp ứng nhu cầu nâng cao sức khỏe và chất lượng sống của người cao tuổi trong vùng.

- Tăng cường năng lực y tế dự phòng, kiểm nghiệm và dân số: đầu tư đồng bộ hệ thống CDC tỉnh, phòng xét nghiệm an toàn sinh học; phát triển mạng lưới trung tâm kiểm nghiệm đạt chuẩn quốc gia và quốc tế; nâng cấp trung tâm pháp y, pháp y tâm thần cấp vùng tại Phú Thọ; hình thành Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cấp vùng tại Thái Nguyên. Khuyến khích phát triển y tế tư nhân, dịch vụ du lịch sức khỏe, góp phần đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và phát triển kinh tế y tế vùng.

c) Phương hướng phát triển mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trong vùng theo hướng đa dạng loại hình, phân bố hợp lý, tinh gọn và hiệu quả; nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện, ưu tiên các nhóm yếu thế như người cao tuổi không nơi nương tựa, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, đội ngũ và phương thức cung cấp dịch vụ, bảo đảm người dân có nhu cầu đều được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp.

- Duy trì và phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hướng nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị và chất lượng chăm sóc; kết hợp chăm sóc, phục hồi sức khỏe, tư vấn tâm lý, đào tạo nghề và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Hình thành các cơ sở có tính chất liên tỉnh để nâng cao hiệu quả phục vụ, đồng thời khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực hợp pháp tham gia phát triển mạng lưới trợ giúp xã hội bền vững và nhân văn.

d) Mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế tri thức; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là động lực đột phá, giữ vai trò trung tâm trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của vùng. Tăng cường đầu tư hạ tầng nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, trung tâm dữ liệu; thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp là trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

- Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng tinh gọn, tự chủ và hiệu quả; phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ. Hình thành mạng lưới đổi mới sáng tạo trong vùng gắn với các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu vực có tiềm năng; thúc đẩy phát triển chuỗi đô thị

khoa học, các trung tâm đổi mới sáng tạo và công nghiệp công nghệ cao; đồng thời phát triển các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghệ môi trường với điều kiện của vùng. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao; thu hút chuyên gia, nhà khoa học và doanh nhân công nghệ; tạo nền tảng để vùng trở thành trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo.

đ) Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp trung tâm văn hóa, bảo tàng, thư viện, nhà hát và thiết chế văn hóa cơ sở theo hướng đa chức năng, từng bước chuyên đổi số, tăng cường liên kết vùng và gắn phát triển văn hóa với du lịch, giáo dục và công nghiệp văn hóa; khuyến khích xã hội hóa, huy động đa dạng nguồn lực cho phát triển văn hóa bền vững.

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu tập luyện, huấn luyện và thi đấu thể thao của vùng; hình thành các trung tâm thể thao cấp vùng và cấp tỉnh tại các đô thị động lực, nâng cấp hệ thống sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm huấn luyện đạt chuẩn khu vực và quốc gia. Đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng, thể thao học đường và thể thao thành tích cao; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong huấn luyện, chăm sóc sức khỏe vận động viên; khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công - tư trong đầu tư và khai thác cơ sở thể thao, góp phần nâng cao thể chất, đời sống tinh thần của người dân.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

- Tăng cường quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo lưu vực sông; bảo đảm phân bổ hài hòa nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất, năng lượng và môi trường; phát triển hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng nước liên vùng, chia sẻ dữ liệu giữa các địa phương nhằm kịp thời cảnh báo, phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái nguồn nước, nhất là tại các lưu vực sông Lô, sông Thao, sông Cầu, Bằng Giang, sông Kỳ Cùng.

- Đẩy mạnh liên kết bảo tồn và phát triển các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh, ưu tiên kết nối các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu rừng đầu nguồn và di sản thiên nhiên quan trọng. Tăng cường phối hợp trong quản

lý, bảo vệ các khu bảo tồn nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, gắn bảo tồn đa dạng sinh học với bảo vệ an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Đầu tư phát triển hệ thống xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, ưu tiên áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tái chế và thu hồi năng lượng. Mở rộng, nâng cấp các khu xử lý chất thải tập trung theo quy hoạch; từng bước hạn chế và giảm dần các cơ sở xử lý nhỏ lẻ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, suy thoái hoặc cạn kiệt; bảo vệ nghiêm ngặt hành lang thoát lũ, vùng đầu nguồn và hệ sinh thái nước, góp phần nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cải thiện chất lượng môi trường không khí thông qua chuyển đổi công nghệ sản xuất theo hướng xanh, ít phát thải; thúc đẩy áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và phát triển kinh tế tuần hoàn trong các ngành, lĩnh vực chủ lực của vùng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong bảo vệ môi trường; xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường liên tỉnh, liên vùng; nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường và kiểm tra sau đánh giá, nhằm sàng lọc, phòng ngừa rủi ro môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Ưu tiên thu hút, lựa chọn các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường; hạn chế và tiến tới không cho phép đầu tư mới các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng hoặc tiềm ẩn nguy cơ sự cố môi trường lớn, bảo đảm mục tiêu phát triển xanh, bền vững cho toàn vùng.

2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

- Tiếp tục bảo vệ, mở rộng và thành lập mới hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên của vùng, bao gồm các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan, bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, rừng đầu nguồn và các sinh cảnh đặc thù vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo quy hoạch.

- Thành lập và vận hành các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh, kết nối các khu bảo tồn và sinh cảnh quan trọng nhằm giảm chia cắt hệ sinh thái, phục hồi đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên các hành lang kết nối giữa Na Hang - Ba Bể, Nam Xuân Lạc - Na Hang và các hành lang liên kết nội tỉnh, liên tỉnh tại Sơn La, Điện Biên, Lào Cai và Thái Nguyên.

- Xác lập và bảo vệ các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng gắn với công viên địa chất, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh và các vùng có giá trị sinh thái - văn hóa đặc biệt; kết hợp hài hòa giữa bảo tồn cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái bền vững và sinh kế cộng đồng.

- Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực đa dạng sinh học cao và vùng đất ngập nước quan trọng, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng kín thường xanh, rừng á nhiệt đới, ôn đới và các hồ, vùng đất ngập nước nội địa có vai trò điều tiết nguồn nước, bảo tồn sinh học và phòng chống thiên tai.

- Duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm cơ sở nuôi, cứu hộ động vật hoang dã, bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ công tác bảo tồn, quản lý và giám sát đa dạng sinh học trên toàn vùng.

3. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng

- Phát triển hệ thống đê điều và công trình phòng, chống lũ: Đầu tư tu bổ, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đê sông, kè bảo vệ bờ sông tại các tỉnh trong vùng, bảo đảm yêu cầu phòng, chống lũ theo tần suất thiết kế; tổ chức thoát lũ phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành. Kết hợp vận hành hiệu quả các hồ chứa thượng lưu, củng cố công trình thủy lợi và bảo vệ rừng đầu nguồn nhằm giảm thiểu rủi ro lũ, ngập lụt và sạt lở.

- Hiện đại hóa hạ tầng và tăng cường giải pháp tổng hợp phòng, chống thiên tai. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, từng bước hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát, cảnh báo và dự báo thiên tai đa mục tiêu. Xây dựng và nâng cấp các công trình phòng, chống lũ quét, sạt lở đất như kè bờ sông, đập ngăn lũ bùn đá tại các khu vực có nguy cơ cao. Tăng cường giải pháp phi công trình, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, nâng cao năng lực cộng đồng và hiệu quả phối hợp liên tỉnh trong phòng, chống thiên tai.

4. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Rà soát, điều chỉnh và ổn định lâm phận ba loại rừng, ưu tiên bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, ven sông, ven hồ và khu vực biên giới. Gắn quản lý, bảo vệ rừng với bảo vệ nguồn nước, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển du lịch sinh thái, sinh kế bền vững cho người dân vùng rừng.

- Quy hoạch rừng sản xuất theo hướng hình thành vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa và cây đa mục tiêu có giá trị kinh tế cao; thúc đẩy kinh tế lâm nghiệp đa chức năng, gắn sản xuất với chế biến, thương mại và dịch vụ môi trường rừng. Ứng dụng khoa học công nghệ,

chuyển đổi số trong giám sát tài nguyên rừng; tăng cường chi trả dịch vụ môi trường rừng, khuyến khích chứng chỉ quản lý rừng bền vững và hợp tác công - tư.

- Đầu tư nâng cấp, mở mới hệ thống đường lâm nghiệp theo hướng đa chức năng, phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy và du lịch sinh thái; huy động đa dạng nguồn lực đầu tư. Đồng thời, phát triển hạ tầng lâm sinh, phòng cháy chữa cháy rừng, cơ sở bảo tồn giống và hệ thống giám sát rừng hiện đại; tăng cường liên kết vùng trong phát triển hạ tầng chế biến và logistics lâm nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành lâm nghiệp vùng.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Quản lý, điều hòa, phân bổ tổng hợp nguồn nước mặt và nước dưới đất trên toàn vùng theo lưu vực sông, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong điều kiện bình thường; phát huy hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có, gắn với kiểm soát nhu cầu sử dụng nước và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước.

- Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra các tình huống bất thường, căn cứ hiện trạng nguồn nước, dự báo khí tượng thủy văn, mức độ hạn hán, lượng nước tích trữ trong các hồ chứa, khả năng khai thác nước dưới đất và các nguồn nước bổ sung, xây dựng phương án điều hòa, phân bổ nước theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm an ninh nguồn nước cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

2. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Bố trí, quản lý và bảo vệ các khu vực nguồn nước dự phòng, đặc biệt là nguồn nước dưới đất, nhằm bảo đảm cấp nước sinh hoạt an toàn trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt hoặc thiên tai; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nước dưới đất, khoanh định vùng hạn chế khai thác và vùng cấm khai thác theo quy định.

- Xây dựng, duy trì và từng bước hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, giám sát dòng chảy và chất lượng nước trên các lưu vực sông, hồ chứa và các tầng chứa nước; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu liên tỉnh, liên vùng; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Nâng cao năng lực tích nước, trữ nước và điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình khai thác nước mặt và nước dưới đất hiện có; tăng cường khả năng phối hợp vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông nhằm bảo đảm cấp nước, phòng chống thiên tai và bảo vệ an toàn công trình, vùng hạ du.

- Nghiên cứu, bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết và phát triển tài nguyên nước phù hợp với quy hoạch tổng hợp các lưu vực sông trong vùng; kết hợp các giải pháp công trình và phi công trình nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hạn hán và thiếu nước.

4. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

- Đối với khu vực đô thị: Phát triển hệ thống thoát nước mưa tách riêng với nước thải; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị và khu dân cư tập trung, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải; bảo đảm các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn; tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường nước.

- Đối với khu vực nông thôn: Thực hiện hiệu quả các chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường; kiểm soát việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; hạn chế ô nhiễm nguồn nước do sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường quan trắc chất lượng nước, kiểm soát nguồn thải trên các lưu vực sông; từng bước cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối theo quy định.

5. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất và sạt lở bờ sông; bảo vệ hành lang thoát lũ, hành lang nguồn nước; vận hành an toàn các hồ chứa, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du.

- Điều tra, đánh giá, xây dựng bản đồ nguy cơ lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm tại các khu vực có nguy cơ cao; kiểm soát phát triển dân cư và hạ tầng trong vùng rủi ro; tổ chức di dời dân cư khỏi các khu vực đặc biệt nguy hiểm.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức phòng, chống thiên tai liên quan đến nước; nâng cao năng lực quản lý nhà nước, phối hợp liên tỉnh và sự tham gia của cộng đồng trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI

- Phát triển hệ thống cửa khẩu vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian cửa khẩu có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các hành lang kinh tế đối ngoại quan trọng. Phát triển cửa khẩu phải bảo đảm hài hòa giữa thúc đẩy thương mại, logistics, du lịch và kinh tế biên mậu với yêu cầu giữ vững quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia; từng bước hiện đại hóa, số hóa theo mô hình cửa khẩu “xanh, sạch, số và thông minh”.

- Ưu tiên phát triển các cụm cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và khu kinh tế cửa khẩu gắn với hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối, trung tâm logistics, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ; tăng cường liên kết vùng và hợp tác qua biên giới. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các lực lượng chức năng, tạo thuận lợi cho thông quan hàng hóa, phát triển thương mại chính ngạch, nâng cao năng lực cạnh tranh và lan tỏa động lực phát triển kinh tế - xã hội cho toàn vùng. Nghiên cứu, xây dựng chính sách để triển khai thực hiện kinh tế không gian tầm thấp và các mô hình kinh tế mới tại các cửa khẩu quốc tế trên địa bàn vùng.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

- Tập trung xây dựng thế trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Hoàn thành việc bố trí tổng thể, điều chỉnh hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, trong đó tập trung trên tuyến biên giới. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới và xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thế trận khu vực phòng thủ trên cơ sở cập nhật, tích hợp đầy đủ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng trên phạm vi cả nước được xác định tại các văn bản của cấp có thẩm quyền.

- Đầu tư xây dựng các đường tuần tra biên giới, kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới; đầu tư xây dựng các tuyến giao thông kết nối từ các xã biên giới vào các đồn biên phòng, đường từ đồn, trạm biên phòng ra các mốc quốc giới và đường tuần tra biên giới. Đẩy mạnh đầu tư và triển khai việc sắp xếp, bố trí dân cư trên tuyến biên giới.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo đảm liên kết vùng

- Hoàn thiện cơ chế, thể chế liên kết vùng bảo đảm hiệu lực, hiệu quả. Tập trung nâng cao hiệu quả liên kết vùng trong các lĩnh vực trọng tâm gồm: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến giao thông trục dọc, trục ngang, logistics và hạ tầng cửa khẩu; Phát triển công nghiệp chế biến, nông, lâm nghiệp, du lịch và kinh tế cửa khẩu; Quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, rừng đầu nguồn, an ninh nguồn nước; Phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh sinh thái vùng.

- Nghiên cứu, thí điểm và áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng. Hoàn thiện cơ chế tài chính, phân cấp đầu tư và ngân sách để triển khai hiệu quả các dự án mang tính chất vùng và liên vùng.

- Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân tham gia chuỗi giá trị vùng, từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực như nông, lâm sản, dược liệu, công nghiệp chế biến, du lịch và logistics; tăng cường phối hợp giữa các địa phương trong xác định sản phẩm lợi thế, phát triển thị trường, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị liên tỉnh, liên vùng.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Đối với nguồn ngân sách nhà nước

- Sử dụng ngân sách nhà nước tập trung cho các dự án trọng điểm, có tính lan tỏa, liên kết vùng và liên tỉnh. Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội thông qua các hình thức hợp tác công tư (PPP), nhất là trong phát triển giao thông, logistics, đô thị, năng lượng, y tế và giáo dục.

- Ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, thiết yếu, có tính chất liên vùng; đồng thời thu hút và phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực then chốt, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ phát triển vùng.

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công trung hạn và hằng năm; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình, bảo đảm tính chủ động, linh hoạt cho địa phương trong tổ chức thực hiện.

b) Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Lựa chọn nhà đầu tư theo hướng chất lượng, hiệu quả, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, tạo giá trị gia tăng cao và gắn kết với doanh nghiệp trong nước.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng; hỗ trợ tiếp cận đất đai, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực; tăng cường liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước.

- Kết hợp thu hút FDI với đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, hạ tầng vùng khó khăn, tạo nền tảng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực tiếp nhận và lan tỏa hiệu quả của dòng vốn FDI.

c) Đối với nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân

- Hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công; tháo gỡ các rào cản về đất đai, mặt bằng, hạ tầng, khoa học - công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp.

- Ban hành các cơ chế, chính sách đột phá để thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức hợp tác công tư (PPP), ưu tiên cho các dự án hạ tầng trọng điểm cấp vùng, các công trình có tác động lan tỏa lớn và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng nâng cao chất lượng và khả năng thích ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng; ưu tiên đào tạo các ngành, nghề phù hợp lợi thế vùng như công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics, thương mại biên giới, du lịch sinh thái và nông nghiệp công nghệ cao. Khuyến khích người lao động, đặc biệt là lao động vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề gắn với nhu cầu thị trường lao động.

- Đầu tư nâng cấp các cơ sở đào tạo trọng điểm cấp vùng và tiểu vùng; từng bước phát triển các trung tâm đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế vùng; tăng cường liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp với viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng ứng dụng khoa học - công nghệ.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và khu du lịch trọng điểm theo cơ chế đào tạo theo nhu cầu sử dụng lao động; khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, cung cấp cơ sở thực hành, tiếp nhận học viên thực tập và tuyển dụng sau đào tạo. Đa dạng hóa mô hình và hình thức đào tạo, kết hợp đào tạo chính quy, ngắn hạn, đào tạo tại chỗ và đào tạo trực tuyến nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của vùng.

- Phát triển nguồn nhân lực gắn với giải quyết việc làm bền vững và giữ chân lao động chất lượng cao. Thực hiện các chương trình hỗ trợ việc làm, đào

tạo lại và chuyển đổi nghề; tăng cường kết nối cung - cầu lao động trong vùng và với các vùng lân cận, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng. Áp dụng các chính sách phù hợp để thu hút, sử dụng hiệu quả và giữ chân đội ngũ chuyên gia, lao động kỹ thuật, nhân lực chất lượng cao tại các trung tâm công nghiệp - đô thị và khu kinh tế cửa khẩu.

- Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc thiểu số gắn với sinh kế tại chỗ, bảo tồn bản sắc văn hóa và phát triển bao trùm. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cơ sở đào tạo, liên kết đào tạo và phát triển kỹ năng nghề.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

a) Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường thông qua hoạt động quan trắc, thanh tra, kiểm tra đối với các nguồn thải. Yêu cầu các cơ sở công nghiệp, khu công nghiệp, trang trại chăn nuôi và cơ sở khai thác khoáng sản lắp đặt, vận hành hệ thống xử lý và quan trắc chất thải đạt quy chuẩn; kiên quyết không chấp thuận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao gây ô nhiễm hoặc xâm phạm các vùng sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

- Quản lý chặt chẽ chất lượng môi trường nước mặt và không khí theo lưu vực và không gian liên tỉnh, liên vùng. Hạn chế thu hút đầu tư tại vùng thượng nguồn các lưu vực sông; thiết lập và vận hành hệ thống quan trắc liên vùng trên các sông chính để giám sát, cảnh báo sớm ô nhiễm. Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt, kiểm soát nguồn thải. Cải thiện chất lượng không khí thông qua chuyển đổi năng lượng, loại bỏ phương tiện lạc hậu và áp dụng công nghệ kiểm soát phát thải đối với các ngành đặc thù.

- Đẩy mạnh quản lý tổng hợp chất thải rắn theo hướng kinh tế tuần hoàn. Hoàn thiện hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ưu tiên chuyển đổi công nghệ xử lý hiện đại, thân thiện môi trường; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải xây dựng, chất thải công nghiệp và nông nghiệp. Quy hoạch, xây dựng hạ tầng xử lý chất thải rắn phù hợp đơn vị hành chính mới; ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý chất thải; đẩy mạnh truyền thông, phân loại rác tại nguồn và giảm thiểu chất thải nhựa.

- Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học gắn với sinh kế bền vững. Thực thi nghiêm pháp luật về bảo tồn; bảo vệ và phục hồi rừng đầu nguồn, hành lang đa dạng sinh học; tăng cường phối hợp liên tỉnh trong kiểm soát buôn bán, sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại trong giám sát, điều tra,

xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; lồng ghép bảo tồn với phát triển kinh tế xanh, dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường tín chỉ các-bon, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương.

b) Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản, du lịch, năng lượng tái tạo và kinh tế số. Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích giao dịch, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ, tài sản trí tuệ. Từng bước hình thành và vận hành sàn giao dịch công nghệ vùng, kết nối với hệ thống quốc gia.

- Khuyến khích các tổ chức khoa học, công nghệ tự chủ, hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, tham gia cung cấp dịch vụ nghiên cứu, tư vấn, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế. Tăng cường liên kết giữa các tập đoàn lớn với các doanh nghiệp địa phương để hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và chuyển giao công nghệ.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và hạ tầng khoa học - công nghệ cấp vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên thông; từng bước hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo vùng gắn với các đô thị trung tâm. Tăng cường bảo hộ và khai thác hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm chủ lực; phát triển hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công - tư trong đầu tư hạ tầng khoa học - công nghệ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của vùng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ, số hóa kết quả nghiên cứu và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo dùng chung cho toàn vùng để nâng cao hiệu quả quản trị và chia sẻ nguồn lực nghiên cứu.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển đô thị và thị trường bất động sản, bảo đảm vận hành minh bạch, ổn định, lành mạnh, phù hợp với quy luật thị trường và đặc thù của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cập nhật và đồng bộ hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch đô thị theo hướng hội nhập quốc tế, thích ứng biến đổi khí hậu, thúc đẩy đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị bền vững gắn với mục tiêu phát triển phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

- Đổi mới công tác quy hoạch và quản lý phát triển theo quy hoạch, bảo đảm đồng bộ giữa quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị, nông

thôn. Tập trung phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại các đô thị trung tâm, khu vực phát triển dọc các trục giao thông chính; ban hành và thực hiện nghiêm các công cụ quản lý sau quy hoạch. Áp dụng linh hoạt tiêu chí phân loại đô thị phù hợp đặc thù vùng miền núi, chú trọng vai trò, chức năng trung tâm của các đô thị, cụm xã nhằm thúc đẩy liên kết đô thị - nông thôn và lan tỏa phát triển.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, phát triển đô thị và nông thôn. Xây dựng cơ sở dữ liệu số dùng chung toàn vùng về quy hoạch, đất đai, dân cư, kinh tế - xã hội, tài nguyên và môi trường; từng bước triển khai các mô hình đô thị thông minh tại các đô thị trung tâm.

- Phát triển đô thị theo chiều sâu, nâng cao chất lượng đô thị hóa, chuyển dịch tăng trưởng từ mở rộng không gian sang nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nội tại đô thị. Thúc đẩy kinh tế đô thị dựa trên đổi mới sáng tạo, kinh tế số, dịch vụ hiện đại và công nghiệp sáng tạo. Tăng cường liên kết giữa kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn, hình thành chuỗi giá trị liên kết xã - phường, vùng ven đô - vùng sản xuất, thúc đẩy phát triển hài hòa, cân bằng và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức triển khai Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật, tạo môi trường thuận lợi để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên của vùng.

- Phát huy vai trò của Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách và kế hoạch triển khai các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng, liên kết liên tỉnh theo thứ tự ưu tiên, hướng tới phát triển nhanh và bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định; khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về hợp tác, liên kết đầu tư, bao gồm định hướng đầu tư, danh mục các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư trên địa bàn vùng.

- Hoàn thiện, cập nhật và vận hành hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, tài nguyên, môi trường, tình hình biến đổi khí hậu và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, làm cơ sở cho công tác giám sát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch khi cần thiết.

XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) là cơ sở để lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc:

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án và các hoạt động liên kết vùng bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh).

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững vùng; cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhằm thúc đẩy liên kết vùng, tiểu vùng; thực hiện nhiệm vụ điều phối hoạt động liên kết ở quy mô cấp vùng, tiểu vùng và từ hai địa phương trở lên theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao đúng quy định của pháp luật.

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực, thu hút đầu tư; điều phối việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công để định hướng, dẫn dắt các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, cấp bách, quan trọng của vùng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của quy hoạch vùng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng.

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng; tham gia ý kiến đối với Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng

a) Rà soát nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với Quy hoạch vùng được phê duyệt; nếu có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn, thì thực hiện điều chỉnh theo quy định.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện các quy hoạch trên địa bàn vùng.

6. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh), nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì thực hiện điều chỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính; các Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). ĐTQ 65





Phụ lục

**DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÙNG
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 610/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:250.000
2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:250.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:250.000
4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:250.000
5	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	1:250.000
6	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	1:250.000
7	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:250.000